TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 109 /2026/DS-PT
Ngày: 09/02/2026
"V/v Tranh chấp yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Thơ Hiền;
Các Thẩm phán: Bà Đinh Thị Tuyết và bà Lưu Thị Thu Hường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Loan – Thư ký viên Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 475/2025/TLPT-DS ngày 13/11/2025 về việc "Tranh chấp yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2025/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Toà án nhân dân Khu vực 9 - Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 526/2025/QĐ-PT ngày 29 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn*:** Bà Đặng Thị H, sinh năm 1967. Địa chỉ: Thôn G, xã E (cũ là E, huyện E), tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

***- Bị đơn*:** Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1986. Địa chỉ: Buôn T, xã E (cũ là xã E, huyện E), tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Công ty TNHH MTV L2.

Đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Xuân A – Chức vụ: Phó giám đốc. Địa chỉ: Thôn B, xã E (cũ là xã E, huyện E), tỉnh Đắk Lắk. Đại diện theo ủy quyền cho ông Nguyễn Xuân A: Ông Trương Quang M – Chức vụ: Trưởng phòng kỹ thuật. Địa chỉ: Thôn B, xã E (cũ là xã E, huyện E), tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

2. Anh Ma Tiến T, sinh năm 1992; Chị Ma Thị Thu T1, sinh năm 1993; Anh Ma Tiến T2, sinh năm 2001.Cùng địa chỉ: Thôn G, xã E (cũ là xã E, huyện E), tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện theo ủy quyền của anh Ma Tiến T; chị Ma Thị Thu T1; anh Ma Tiến T2: Bà Đặng Thị H, sinh năm 1967. Địa chỉ: Thôn G, xã E (cũ là xã E, huyện E), tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

3. Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1944. Địa chỉ: Thôn E, xã E (cũ là xã E, huyện E), tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

4. Bà Phan Thị Thanh N, sinh năm 1970. Địa chỉ: Tổ I, tổ dân phố A, phường Đ, tỉnh Quảng Trị. Vắng mặt.

5. Ông Y D R, sinh năm 1960; Địa chỉ: Buôn T, xã E (cũ là xã E, huyện E), tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

6. Ông Đặng Trí K; Địa chỉ: Buôn K, xã K, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

- Người làm chứng:

1. Ông Trần Văn H2, sinh năm 1965. Địa chỉ: Buôn T, xã E (cũ là xã E, huyện E), tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Hoàng L, sinh năm 1951. Địa chỉ: Buôn T, xã E (cũ là xã E, huyện E), tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

3. Ông Nguyễn Đình T3; Địa chỉ: Buôn T, xã E (cũ là xã E, huyện E), tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

4. Ông Nguyễn Đức Q1, sinh năm 1962; Địa chỉ: Buôn T, xã E (cũ là xã E, huyện E), tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Đặng Thị H; bị đơn ông Nguyễn Văn H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Nguyên đơn bà Đặng Thị H trình bày:***

Vào ngày 15/3/2008, gia đình bà H có ký hợp đồng giao khoán sử dụng đất với Công ty L2. Khi đó, chồng bà H là ông Ma K1 T4 đại diện gia đình đứng ra ký hợp đồng với nội dung hợp đồng như sau: Tổng diện tích nhận giao khoán là 20.000m^2; mục đích nhận giao khoán là trồng rừng; thời hạn giao khoán là 50 năm. Sau khi nhận giao khoán, cả gia đình tôi có vào trồng keo, bạch đàn, sao... Vào năm 2016, ông Nguyễn Văn H1 tự ý vào lấn chiếm phần diện tích trồng cây bạch đàn khoảng 0,8 ha. Cũng trong năm 2016 gia đình bà H có làm đơn khiếu nại về hành vi lấn chiếm trên đến Công ty TNHH MTV L2 và được công ty trả lời bằng văn bản số 109/CV-CT ngày 04/5/2016 cho rằng ông Ma Kiên T4 có quyền sử dụng hợp pháp diện tích đất lâm nghiệp mà công ty đã giao khoán theo đúng quy định tại Hợp đồng giao khoán. Sau đó, gia đình tiếp tục canh tác chăm sóc cây trồng thì đến năm 2017 ông H1 có đơn khiếu nại gia đình bà H đến Công ty TNHH MTV L2 và Công ty C2 đã có văn bản trả lời số 199/CV-TA

ngày 26/9/2017 không công nhận quyền sử dụng hợp pháp diện tích đất tranh chấp cho ông Nguyễn Văn H1, đồng thời xác nhận quyền sử dụng đất giao khoán hợp pháp giao cho gia đình bà H. Sau khi có công văn trả lời thì ông H1 không có hành vi tranh chấp với gia đình bà H. Vào năm 2021, chồng bà H là ông Ma K1 T4 chết, đến tháng 02/2023 thì ông H1 lại có hành vi tranh chấp đối với phần diện tích giao khoán và tài sản trên đất, cản trở không cho gia đình bà H vào canh tác trên phần diện tích gia đình bà H đã nhận giao khoán. Vì vậy bà H đã làm đơn khởi kiện tới Tòa án và yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Nguyễn Văn H1 phải chấm dứt hành vi lấn chiếm phần diện tích đất mà gia đình bà H đã nhận giao khoán khoảng 0,8 ha và trả lại tài sản trên đất cho gia đình bà H.

**** Bị đơn ông Nguyễn Văn H1 trình bày:***

Vào năm 1998, bố của ông H1 là ông Nguyễn Văn S (đã chết) có mua 01 lô đất rẫy tại Buôn T, xã E, huyện E của ông Y D R có địa chỉ Buôn Tùng C, xã E, huyện E. Sau khi mua, gia đình ông H1 canh tác, trồng hoa màu và cây công nghiệp trên đất. Năm 2005, bố của ông H1 có ủi đường và múc hồ nước để lấy nước tưới cây. Sau đó, bố của ông H1 có bán lô đất trên cho ông Đặng Trí K để ông K trồng cây bạch đàn. Đến ngày 10/9/2015, ông K có chuyển nhượng lô đất lại cho ông H1 với giá 30.000.000 đồng. Ông H1 đã trả đủ tiền cho ông K. Sau khi mua, ông H1 có xuống canh tác, sử dụng đất ổn định từ đó tới nay. Năm 2017, khi ông H1 xuống phát dọn trên đất thì bà H có xuống không cho ông Hiệp P dọn và nói là đất này là của bà H do Lâm trường giao khoán nên ông H1 có làm đơn khiếu nại lên Công ty TNHH MTV L2 nhưng không được công ty trả lời. Đến đầu năm 2023, bà H cho người xuống chặt khoảng 93 cây bạch đàn của ông H1 nên ông H1 đã ngăn cản và yêu cầu Công ty TNHH MTV L2 can thiệp. Nay bà H khởi kiện yêu cầu ông H1 phải trả lại đất và toàn bộ tài sản trên đất thì ông H1 không đồng ý vì đất là do ông H1 mua và canh tác sử dụng ổn định từ đó đến nay. Ông H1 đề nghị bà H phải có trách nhiệm trả lại cho ông H1 phần đất tranh chấp và tài sản trên đất.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đại diện Công ty TNHH MTV L2 ông Nguyễn Xuân A trình bày:***

Căn cứ QĐ 2955/QĐ- UBND ngày 05/11/2008; Trích lục bản đồ địa chính; Hợp đồng giao khoán giữa Công ty với ông Ma Kiên T4 thì phần diện tích đất tranh chấp thuộc công ty quản lý và đã được UBND tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho công ty theo quy định. Diện tích tranh chấp 0,52 ha thuộc phần diện tích đất đã giao khoán cho gia đình ông T4, bà H, còn phần diện tích 0,32 ha nằm ngoài phần diện tích đất giao khoán. Năm 2008, gia đình ông Ma Kiên T4 có rồng rừng với các loại cây keo, sao, bạch đàn...

Vào năm 2016, ông T4 có làm đơn khiếu nại về việc tranh chấp đất giao khoán với ông Nguyễn Văn H1 và công ty đã trả lời theo công văn số 109 ngày 04/5/2016; Năm 2017 ông H1 có đơn khiếu nại, công ty đã trả lời theo công văn số 199 ngày 26/9/2017.

Đối với yêu cầu khởi kiện của Bà H thì phần diện tích 0,52 ha bà H có

quyền sử dụng quản lý và được hưởng hoa lợi trên cây trồng trên đất theo quy định pháp luật. Còn phần 0,32 ha mặc dù nằm ngoài phần đất giao khoán nhưng vẫn thuộc sở hữu của Công ty đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Q trình bày:***

Bà Q là mẹ ruột của ông Ma Kiên T4, bà Q sinh năm 1944, hiện đang trú tại thôn E, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Vào năm 2021, con của bà Q là Ma Kiên T4 đã chết, khi chết ông T4 không để lại di chúc. Ông T4 có bố là Ma Kiên T5, đã chết vào năm 2005. Có vợ là bà Đặng Thị H (hai vợ chồng đã ly hôn vào năm 2017). Ông T4 và chị H có với nhau 03 con gồm: Ma Tiến T, sinh năm 1992; Ma Thị Thu T1, sinh năm 1993; Ma Tiến T2, sinh năm 2001.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị H thì bà Q đồng ý. Trường hợp Toà án giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H thì bà Q đề nghị Toà án giao lại toàn bộ tài sản trên diện tích đất 0,8 ha thuê của Lâm trường Ea Wy cho bà H chăm sóc, quản lý và thu hoạch.

Trước đây bà Q và ông T4 là người trực tiếp trồng cây trên phần đất đang tranh chấp trong khoảng thời gian 03 tháng. Do bà H phải đi dạy học nên bà Q là người trực tiếp đem cơm vào cho con và cùng con trồng cây bạch đàn và cây keo, cây sao trên đất mà ông T4 thuê của Lâm T6. Vì vậy việc ông H1 cho rằng ông H1 trồng cây là không đúng sự thật.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Thanh N trình bày:***

Bà N và ông Ma K1 T4 có đăng ký kết hôn vào năm 2019, bà N và ông T4 không có con chung. Đến năm 2021 ông T4 chết, không để lại di chúc. Hiện nay, bà Đặng Thị H khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn H1 chấm dứt hành vi lấn chiếm phần diện tích đất mà gia đình bà H đã nhận giao khoán của Lâm trường thì bà N không có ý kiến gì và đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật. Hiện bà N đang đau ốm không thể đến Toà án làm việc theo yêu cầu của Toà án. Do đó, bà N đề nghị Toà án cho bà N xin vắng mặt tại các buổi hoà giải cũng như phiên toà xét xử tại Toà án.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Y D R trình bày:***

Vào năm 1995, gia đình ông Y D có khai hoang 01 lô đất tại Buôn T, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk mà hiện nay các bên đang tranh chấp. Sau quá trình canh tác đến năm 1998, ông Y D có bán lại cho ông Nguyễn Văn S (là bố của ông Nguyễn Văn H1) lô đất có diện tích khoảng 06 sào đất, trên đất không có cây trồng gì, khi bán đất ông S có viết giấy tờ mua bán, ông Y D có ký xác nhận và bàn giao đất thực địa cho gia đình ông S sử dụng. Sau khi giao đất xong ông Y D không biết ông S canh tác, trồng trọt gì trên đất nên ông Y D cũng không biết ai là người trồng cây bạch đàn trên lô đất mà các bên hiện nay đang tranh chấp. Do tuổi cao, bận công việc nên ông Y D xin từ chối tham gia tố tụng và đề nghị Toà án cứ tiến hành giải quyết, xét xử vắng mặt ông Y D theo quy định pháp luật.

Ông Y D cam đoan toàn bộ lời khai của tôi đã trình bày ở trên là hoàn toàn đúng sự thật, nếu sai ông Y D xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Trí K trình bày:***

Vào năm 2005, ông K có nhận chuyển nhượng lại của ông Nguyễn Văn S cư trú tại xã E, huyện E một mảnh đất thuộc Lâm trường Ea Wy với diện tích khoảng 1,5 ha. Trên đất khi đó có hồ cá và cây điều. Sau đó, ông K tiếp tục đầu tư trồng thêm cây rừng thì tôi liên hệ Lâm trường Ea Wy để lấy giống thì lúc đó Lâm trường chỉ cung cấp giống cây keo lai mà ông K muốn trồng cây bạch đàn nên ông K phải liên hệ mua giống bên ngoài tại nhà ông Q2 ngụ tại km92 số lượng là 5000 cây và có nhờ xe cày của ông C1 chở về đợt 1, ông K có thuê gia đình ông Nguyễn Đình T3 và ông Bảy L1 trồng. Sau đó, ông K tiếp tục trồng đợt 2, ông K mua giống tại viện E số lượng 3000 cây trồng tiếp. Vì điều kiện chăm sóc không được nên ông K nhượng lại diện tích và số lượng cây bạch đàn trên đất cho ông Nguyễn Văn H1 là con trai của ông Nguyễn Văn S tiếp tục chăm sóc và quản lý. Ông K xin cam đoan những lời trình bày trên là đúng sự thật, nếu sai ông K xin chịu trách nhiệm.

**** Người làm chứng ông Trần Văn H2 trình bày:***

Vào năm 1995 gia đình ông H2 có vào Buôn T, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk cư trú sinh sống và làm ăn cho đến nay. Gia đình ông H2 có lô đất sát với lô đất hiện nay các bên đang tranh chấp. Quá trình sinh sống ông H2 có biết sự việc như sau:

Ông H2 có biết việc ông Nguyễn Văn S có mua lô đất của ông Y D R để làm hồ hút cát và ông S có xin gia đình ông H2 mở đường để cho xe vào chở cát năm 2005, ông S có trồng một số cây điều trên đất. Sau đó, ông S bán lại cho ông Đăng Trí K2 để ông K2 múc hồ lấy cát. Quá trình ông K2 múc cát thì ông H2 có thấy ông K2 có mua cây bạch đàn về trồng. Tuy nhiên ông K2 trồng cây bạch đàn với số lượng cây và diện tích trồng là bao nhiêu thì ông H2 hoàn toàn không biết. Sau đó, ông K2 làm thua lỗ nên bán lại phần đất và toàn bộ cây trồng trên đất cho ông Nguyễn Văn H1. Ngoài ra, ông H2 không có ý kiến gì thêm. Do công việc bận rộn tôi không thể tham gia phiên toà được, vì vậy ông H2 xin từ chối tham gia tố tụng và đề nghị Toà án cứ tiến hành giải quyết, xét xử vắng mặt ông H2. Toàn bộ ý kiến ông H2 đã trình bày ở trên, ông H2 không có ý kiến gì thêm. Ông H2 cam đoan toàn bộ lời khai của ông H2 đã trình bày ở trên là hoàn toàn đúng sự thật, nếu sai ông H2 xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

**** Người làm chứng ông Nguyễn Hoàng L trình bày:***

Ông L và ông Nguyễn Văn H1 không có quan hệ họ hàng gì, là hàng xóm quen biết với nhau. Vào năm 2004, gia đình ông L có vào Buôn Tùng C, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk cư trú sinh sống và làm ăn cho đến nay. Ông L có biết việc vào năm 2005 ông Nguyễn Văn S có mua lô đất của người đồng bào. Sau

đó, ông S bán đất cho ông Đặng Trí K. Sau khi ông K mua đất của ông S thì ông K có thuê ông L trồng cây bạch đàn cho ông K trên phần đất mà ông K đã mua. Ông K chỉ ông L trồng ở đâu thì ông L trồng ở đó, ông L cũng không biết trồng bạch đàn với số lượng và diện tích trồng là bao nhiêu. Sau khi trồng do thiếu nước nên cây bị chết một phần, ông K có thuê ông L đi trồng lại số cây đã bị chết. Sau đó, ông K bán lại phần đất và cây trồng trên đất cho ông Nguyễn Văn H1. Do công việc bận rộn ông L không thể tham gia phiên toà được, vì vậy ông L xin từ chối tham gia tố tụng và đề nghị Toà án cứ tiến hành giải quyết, xét xử vắng mặt ông L. Toàn bộ ý kiến ông L đã trình bày ở trên, ông L không có ý kiến gì thêm.

Ông L cam đoan toàn bộ lời khai của ông L đã trình bày ở trên là hoàn toàn đúng sự thật, nếu sai ông L xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

**** Người làm chứng ông Nguyễn Đức Q1 trình bày:***

Tôi có quen biết ông Ma Kiên T4, bà Đặng Thị H. Tôi được biết năm 2008 ông T4, bà H nhận đất giao khoán của Công ty L2, diện tích là 2 ha, thời hạn là 50 năm, thời gian đó tôi động viên gia đình ông T4 trồng cây bạch đàn và trông thêm một số loại cây khác. Năm 2016 ông T4 có làm đơn khiếu nại lên công ty về việc ông H1 cản trở không cho gia đình ông T4 làm. Đến năm 2017 ông H1 có làm đơn khiếu nại lên Lâm trường Ea W và cả hai lần Lâm trường Ea W đều trả lời diện tích tranh chấp là của Lâm trường Ea Wy và đã giao khoán cho gia đình ông T4. Từ thời gian đó tôi có cùng gia đình ông T4, bà H cùng trồng cây và chăm sóc cây bạch đàn cho tới nay.

Ông Q1 cam đoan toàn bộ lời khai của ông Q1 đã trình bày ở trên là hoàn toàn đúng sự thật, nếu sai ông Q1 xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

*** Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2025/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Toà án nhân khu vực 9 – Đắk Lắk đã quyết định:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 158, 159 và Điều 169 Bộ luật dân sự; Căn cứ Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị H.

1. Buộc ông Nguyễn Văn H1 phải chấm dứt hành vi ngăn cản hộ bà Đặng Thị H khai thác, quản lý, sử dụng trên phần đất diện tích 0,52 ha mà hộ bà H nhận giao khoán của Công ty TNHH MTV L2 theo hợp đồng giao khoán và phụ lục hợp đồng tại lô 134, khoảnh 5, tiểu khu G.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà H3 về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn H1 phải chấm dứt hành vi ngăn cản hộ bà Đặng Thị H khai thác, quản lý, sử dụng trên phần đất diện tích 0,32 ha và trả cho bà H3 0,32 ha bạch đàn với tổng số cây là 360 cây trồng vào năm 2008.

3. Buộc ông H1 phải chặt toàn bộ số cây bạch đàn trên diện tích 0,52 ha là 1540 cây bạch đàn trồng vào năm 2008 để giao trả lại diện tích 0,52 ha cho hộ bà H tiếp tục thực hiện hợp đồng giao khoán với Công ty TNHH MTV L2.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, quyền thi hành án cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 25/9/2025, nguyên đơn bà Đặng Thị H kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Ngày 29/9/2025, ông Nguyễn Văn H1 kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét quyền và lợi ích hợp pháp của ông H1 đối với quyền sử dụng đất đang tranh chấp với bà H.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn, bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu kháng cáo; nội dung, yêu cầu đã trình bày ở cấp sơ thẩm. Những người làm chứng có mặt tại phiên tòa giữ nguyên nội dung đã trình bày.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu:

+ Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, bản án sơ thẩm tuyên xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Đặng Thị H, xác định diện tích 0,52 ha tranh chấp là đất bà H có quyền sử dụng hợp pháp do được nhận khoán của Công ty TNHH MTV L2; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H đối với diện tích 0,32 ha; xác định toàn bộ cây bạch đàn trên diện tích 0,84 ha tranh chấp là tài sản của bị đơn Nguyễn Văn H1 là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Kháng cáo của nguyên đơn bà Đặng Thị H, và bị đơn ông Nguyễn Văn H1 là không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Đặng Thị H và bị đơn ông Nguyễn Văn H1, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 25/2025/DS-ST ngày 19/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Đắk Lắk. Buộc bị đơn và nguyên đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến các bên đương sự, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của nguyên đơn Đặng Thị H và bị đơn Nguyễn Văn H1 đều trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Đặng Thị H là tranh chấp buộc chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản tọa lạc tại E, tỉnh Đắk Lắk. Tòa án nhân dân huyện Ea H'leo (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 9) – Đắk Lắk thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Căn cứ Hợp đồng giao khoán sử dụng đất vào mục đích sản xuất Nông – Lâm nghiệp lập ngày 15/3/2008 giữa Công ty L2 với ông Ma Kiên T4 (bút lục 11) thì Công ty L2 có giao khoán 20.000m^2 đất rừng sản xuất tại lô A, khoảnh 5, tiểu khu G thuộc địa giới hành chính xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk cho ông T4; mục đích giao khoán là trồng rừng. Thời hạn giao khoán 50 năm. Có Trích đo địa chính thửa đất (bút lục 08).

Ông Ma Kiên T4 và bà Đặng Thị H là vợ chồng. Năm 2017, ông T4 và bà H ly hôn (bút lục 132). Ngày 14/6/2021, ông T4 chết, giữa những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T4 và bà H không có tranh chấp đối với rừng sản xuất mà ông T4 được giao khoán theo hợp đồng giao khoán ngày 15/3/2008. Ngày 21/4/2022, Công ty TNHH MTV L2 ký lại phụ lục hợp đồng số 110/2022/PL-HĐCT với bà H, đồng ý tiếp tục giao khoán diện tích rừng sản xuất đã giao cho ông T4 cho bà H sử dụng. Do đó, bà H là người có quyền sử dụng đất rừng theo hợp đồng giao khoán đối với 20.000m^2, tại lô A, khoảnh 5, tiểu khu G, thuộc địa giới hành chính xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

[2.2] Căn cứ bản vẽ "Sơ đồ khu vực tranh chấp tài sản" do Công ty TNHH MTV L2 thực hiện ngày 20/8/2025 (bút lục 243) xác định diện tích tranh chấp là 0,84 ha; đối chiếu với bản vẽ "Trích đo địa chính thửa đất" kèm theo hợp đồng giao khoán lập ngày 15/3/2008 thì có 0,52 ha nằm trong lô 134, khoảnh 5, tiểu khu G, thuộc địa giới hành chính xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk được Công ty TNHH MTV L2 giao khoán cho bà H và 0,32 ha nằm ngoài diện tích giao khoán cho bà H.

Căn cứ Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 20/8/2025 (bút lục 242, 243) xác định trong phần diện tích 0,52 ha giao khoán cho bà H có 1.540 cây bạch đàn trồng năm 2008, và trong diện tích 0,32 ha nằm ngoài diện tích giao khoán cho bà H có 360 cây bạch đàn trồng năm 2008.

Công ty TNHH MTV L2 không xác định được ai là người trồng và chăm sóc cây bạch đàn trên diện tích 0,84 ha nêu trên.

[2.3] Căn cứ Biên bản làm việc vào ngày 27/4/2011 của Công ty TNHH MTV L2, có ghi *"Vào năm 2008 hộ ông Ma Kiên T4 đã đăng kí tham gia trồng rừng phòng hộ 661 tại khoảnh 5, tiểu khu G với tổng diện tích là 2 ha, loại cây trồng keo, sao..."* (Bút lục số 74) và Biên bản làm việc xác minh rừng trồng phòng hộ vào ngày 22/12/2014 của Công ty TNHH MTV L2 với ông Ma K1 T4 có ghi *"Căn cứ vào đơn khai thác của chủ hộ ông: Ma Kiên T4 về việc khai thác gỗ rừng trồng trên diện tích nhận giao khoán đất Lâm nghiệp với diện tích thiết*

kế là 2 ha loại cây trồng là sao, keo…tiến hành xác minh tại hiện trường rừng trồng của chủ hộ như sau: Tiến hành kiểm tra số cây trên toàn bộ lô gồm có sao đen + keo + cây tếch…"(Bút lục số 72). Như vậy, trên diện tích giao khoán, ông Ma Kiên T4 chỉ trồng cây rừng là cây keo, sao và tếch.

[2.4] Năm 2016, ông Ma Kiên T4 có gửi đơn khiếu nại đến Công ty TNHH MTV L2 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông T4 và ông H1. Tại Công văn trả lời của Công ty ngày 04/5/2016 về việc trả lời đơn khiếu nại của hộ gia đình ông T4 thể hiện giữa ông T4 và ông H1 có sự tranh chấp về quyền sử dụng đất lâm nghiệp nằm trong phần diện tích công ty đã giao khoán cho ông T4 là 0,52 ha, không có sự tranh chấp đối với diện tích 0,32 ha, không tranh chấp về cây bạch đàn trồng trên đất và diện tích nằm ngoài diện tích giao khoán.

[2.5] Căn cứ lời khai của những người làm chứng và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là các ông Y D R, Trần Văn H2, Đặng Trí K, Nguyễn Hoàng L, Nguyễn Đình T3 thể hiện: Khu vực rừng sản xuất mà giữa bà Đặng Thị H và ông Nguyễn Văn H1 đang tranh chấp do ông Y Djuôn R khai hoang năm 1995, đến năm 1998 bán cho ông Nguyễn Văn S; năm 2005 ông S bán cho ông Đặng Trí K, ông K trồng bạch đàn và điều đến năm 2015 bán lại cho ông Nguyễn Văn H1. Do đó, số cây bạch đàn trồng trên diện tích 0,84 ha tranh chấp là tài sản của ông H1.

[3] Xét kháng cáo: Bản án sơ thẩm tuyên xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H buộc ông H1 phải chấm dứt hành vi ngăn cản hộ bà H khai thác, quản lý, sử dụng trên phần đất 0,52 ha và buộc ông H1 phải chặt toàn bộ 1.540 cây bạch đàn trồng năm 2008 trên phần diện tích 0,52 ha để giao lại cho bà H thực hiện hợp đồng giao khoán với Công ty TNHH MTV L2; đồng thời không chấp nhận yêu cầu của bà H về việc buộc ông H1 trả cho bà H 0,32 ha bạch đàn với tổng số cây là 360 cây trồng vào năm 2008 là có căn cứ. Kháng cáo của bà H và ông H1 là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Về án phí: Bà Đặng Thị H, ông Nguyễn Văn H1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Đặng Thị H và bị đơn ông Nguyễn Văn H1, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2025/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Toà án nhân dân Khu vực 9 - Đắk Lắk.

[2] Áp dụng: Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 158, 159 và Điều 169 Bộ luật Dân sự; Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và Lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[2.1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị H: Buộc ông Nguyễn Văn H1 phải chấm dứt hành vi ngăn cản hộ bà Đặng Thị H khai thác, quản lý, sử dụng trên phần đất diện tích 0,52 ha mà hộ bà H nhận giao khoán của Công ty TNHH MTV L2 theo hợp đồng giao khoán và phụ lục hợp đồng tại lô 134, khoảnh 5, tiểu khu G.

[2.2] Không chấp nhận yêu cầu của bà Đặng Thị H về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn H1 phải chấm dứt hành vi ngăn cản hộ bà Đặng Thị H khai thác, quản lý, sử dụng trên phần đất diện tích 0,32 ha và trả cho bà Đặng Thị H 0,32 ha bạch đàn với tổng số cây là 360 cây trồng vào năm 2008.

[2.3] Buộc ông Nguyễn Văn H1 phải chặt toàn bộ số cây bạch đàn trên diện tích 0,52 ha là 1.540 cây bạch đàn trồng vào năm 2008 để giao trả lại diện tích 0,52 ha cho hộ bà Đặng Thị H tiếp tục thực hiện hợp đồng giao khoán với Công ty TNHH MTV L2.

(Kèm theo bản án là sơ đồ bản vẽ và mốc toạ độ các thửa đất tranh chấp)

[2.4] Về chi phí tố tụng: Bà Đặng Thị H và ông Nguyễn Văn H1 mỗi người phải chịu 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản. Bà Đặng Thị H đã nộp tạm ứng 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng) nên ông Nguyễn Văn H1 phải trả lại cho bà Đặng Thị H 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng).

[2.5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông Nguyễn Văn H1 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Đặng Thị H số tiền 1.250.000 đồng (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2021/0011326 ngày 08/5/2023 và 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2021/0011408 ngày 06/6/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea H'leo (Nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 9 - Đắk Lắk).

[2.6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Đặng Thị H phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm; được khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001657 ngày 07/10/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

[3] Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[4] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa phúc thẩm TAND tối cao tại Đà Nẵng;
- Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

thẩm tại Đà Nẵng (Viện phúc thẩm 2);
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND khu vực 9 – Đắk Lắk;
- Phòng THADS Khu vực 9 – Đắk Lắk;
- THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

(Đã ký)

Lý Thơ Hiền